TAND HUYỆN YÊN PHONG
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tư do - Hanh phúc

Bản án số:39/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 26/12/2017
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG TỈNH BẮC NINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Vinh

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Kiều Văn Dậu

2. Ông Nguyễn Giảng Trường

- Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong tham gia phiên toà: Ông Lê Huy Lệ - Kiểm sát viên

Trong ngày 26/12/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 132/2016/TLST-HNGĐ ngày 10/11/2016 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tô Văn T - Sinh năm 1952 - Có mặt

Trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T: Luật sư Nguyễn Chí D – Công ty luật TNHH D - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh - Có mặt.

Bị đơn: Bị đơn: Bà Trương Thị H - Sinh năm 1952 - Xin xét xử vắng mặt

Trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà H: Luật sư Nguyễn Quý Long - Công ty luật TNHH Thiên Hồng Đức, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội - Có mặt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan:

1. Ông Tô Văn Đạt - Sinh năm 1949 (anh trai ông T) - Xin xét xử vắng mặt

2. Bà Tô Thị Thanh - Sinh năm 1957 (em gái ông T) - Có mặt

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

3. Chị Tô Thị Linh - Sinh năm 1976 - Có mặt

Trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

4. Chị Tô Thị M - Sinh năm 1980 - Có mặt

Trú tại: Thôn H, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

5. Chị Tô Thị T - Sinh năm 1983 - Có mặt

Trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

6. Bà Nguyễn Thị Ngân - Sinh năm 1954 (bà Ngân ủy quyền cho cho ông T)

7. Chị Tô Thị H - Sinh năm 1979

Cùng trú tại: Thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hồng:

Ông Hoàng Thế T - Sinh năm 1987 - Có mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

8. Chị Tô Thị H - Sinh năm 1982 - Có mặt

9. Chị Tô Thị S - Sinh năm 1985 - Có mặt

Cùng trú tại: Thôn H, xã H T, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

10. Chị Tô Thị T - Sinh năm 1990 - Có mặt

Trú tại: Thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

11. Anh Tô Minh D - Sinh năm 1993 - Có mặt

12. Chị Đặng Thị D - Sinh năm 1995 - Có mặt

Cùng trú tại: Thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn - Ông T trình bày: Ông kết hôn với bà Trương Thị H vào năm 1971. Trước khi kết hôn, vợ chồng có tìm hiểu và tự nguyện, được bố, mẹ hai bên tổ chức cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc, bà H không sinh được con trai nên bà H đã đồng ý cho ông lấy bà Nguyễn Thị Ngân là người cùng làng. Lúc đầu ông chung sống cùng bà H, bà Ngân và các con chung của ông và hai bà. Đến năm 1985 bà Ngân cùng các con của ông với bà Ngân chuyển ra ngoài lấn chiếm thửa đất số 105, tờ bản đồ 13, diện tích 293m^2 và sinh sống ở đó. Năm 1986 ông cũng chuyển về chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Ngân. Ông và bà H sống ly thân từ năm 1986 đến nay. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà H.

Về con chung: Ông và bà H sinh được 03 con chung là Tô Thị L, sinh năm 1976, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị M, sinh năm 1980, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn H, xã H T, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị T, sinh năm 1983, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Ly hôn ông không ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng có thửa đất số 45, tờ bản đồ 20, diện tích 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất là do bố ông xin cấp đất giãn dân của HTX Đ cho vợ chồng ông vào năm 1967, đến năm 1971 khi ông kết hôn với bà H thì bố ông đã xây 01 nhà cấp 4 và cho vợ chồng toàn bộ nhà, đất. Hiện nay ngôi nhà cũ không còn, chỉ còn thửa đất một mình bà H đang quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng, bà H cùng các con có tân lấp, nâng nền thửa đất.

Ly hôn ông đề nghị chia thửa đất làm hai phần bằng nhau. Ông và bà H mỗi người được nhận 1/2 quyền sử dụng thửa đất. Ông nhất trí trích trả công sức cho các con và bà H trong việc nâng nền thửa đất theo giá trị định giá xác định.

Ngoài tài sản trên vợ chồng không còn tài sản nào khác; Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng. Ông không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác.

Bị đơn - Bà H trình bày: Về thời điểm kết hôn và chung sống; Về con chung như ông T trình bày là đúng. Theo bà thì vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 1983 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông T có quan hệ ngoại tình, bỏ mặc bà và các con. Vợ chồng không sống cùng từ năm 1983, sau đó là sống ly thân cho đến nay. Ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông T sinh được 03 con chung là Tô Thị L, sinh năm 1976, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị Minh, sinh năm 1980, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn H, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị T, sinh năm 1983, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Ly hôn bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất số 45, tờ bản đồ 20, diện tích khoảng 433m^2 (khi cấp sổ đỏ), đo đạc chính quy năm 2001 là 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất là do bố chồng Tô Văn Đ xin cấp đất giãn dân của HTX Đ cho vợ chồng năm 1971, khi bà kết hôn với ông T. Vợ chồng ra ở riêng, bố chồng đã xây 01 nhà cấp 4 trên thửa đất. Năm 2016 bà đã phá bỏ ngôi nhà cũ xây năm 1972, xây dựng trên nền nhà cũ ngôi nhà cấp 4, loại 4. Hiện bà đang ở và quản lý toàn bộ nhà, đất. Quá trình sử dụng, bà cùng các con đã tân lấp, nâng nền thửa đất.

Ngoài tài sản trên, khi ông T ra chung sống với bà N thì ông T và bà N đã lấn chiếm được một diện tích đất khoảng 293m^2 thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ 13, tại thôn An Ninh, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Ly hôn bà đề nghị phân chia như sau:

Thửa đất số 45, tờ bản đồ 20, diện tích khoảng 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh đề nghị chia làm bốn phần bằng nhau. Những người được hưởng gồm bà và 03 con chung của bà với ông T. Ông T không được hưởng.

Thửa đất số 105, tờ bản đồ 13, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đề nghị Tòa án xác định phần quyền của ông T. Ông T được hưởng bao nhiêu từ đó xác định đó là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T và đề nghị phân chia theo pháp luật, bà xin nhận giá trị bằng tiền theo định giá. Bà không yêu cầu xem xét giải quyết tài sản trên thửa đất.

Ngoài nội dung trên bà H không đề nghị hay yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Các con chung của ông T, bà H; Các chị Tô Thị L, Tô Thị M, Tô Thị T, cùng trình bày: Thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích khoảng 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh là tài sản chung của bố, mẹ và 03 chị em (tổng

cộng 05 người), đề nghị Tòa án chia đều làm 05 phần bằng nhau, mỗi người nhận một phần.

Các con của ông T, bà N và con dâu là các anh, chị Tô Thị H, Tô Thị H, Tô Thị S, Tô Thị T, Tô Minh D và con dâu Đặng Thị D cùng trình bày: Thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do mẹ Nguyễn Thị N ra khai phá và lấn chiếm vào khoảng năm 1985, sau đó ông Tô Văn T mới ra đó ở cùng. Các anh chị xác định đó là tài sản của bà N. Quá trình chung sống cùng các anh, chị không có công sức hay đóng góp gì nên không có yêu cầu gì khi Tòa án xem xét giải quyết.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do một mình bà ra khai phá, lấn chiếm vào năm 1985. Khi đó ông T vẫn chung sống cùng bà H. Đến năm 1986 ông T mới ra ở cùng từ đó đến nay. Bà xác định đó là tài sản riêng của bà. Ông T không có công sức hay đóng góp gì. Nay bà H đề nghị xem xét phần quyền của ông T đối với thửa đất, bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật

Ông Tô Văn Đ, bà Tô Thị T trình bày: Thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích khoảng 441m^2, trên đất có ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh có nguồn gốc do ông Tô Văn Đ (bố của ông bà) xin HTX thôn Đ, xã Y cấp đất giãn dân cho vợ chồng ông T, bà H. Ông, bà xác định đây là tài sản chung của ông T bà H. Đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật. Ông, bà không có ý kiến hay thắc mắc gì.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữa nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh công sức riêng của bà Ngân. Khi ông ra chung sống với bà Ngân vào năm 1986 thì bà N đã lấn chiếm trước đó. Ông không có công sức gì. Thửa đất này thuộc đất di tích lịch sử, bà N và ông sử dụng là bất hợp pháp.

Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T nhất trí với ý kiến trình bày của ông T. Vị luật sư bổ sung: Đề nghị Tòa án xác định hôn nhân giữa bà H và ông T là

hôn nhân thực tế, tài sản là thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh có nguồn gốc do Tô Văn Đ (bố ông T) xin HTX thôn Đ, xã Y cấp đất giãn dân cho vợ chồng ông T, bà H. Xác định đây là tài sản chung của ông T bà H, đề nghị phân chia xem xét chia cho ông T theo tỷ lệ 60 đến 65% vì thửa đất có nguồn gốc của bố ông T cho vợ chồng.

Thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là công sức riêng của bà N. Không có căn cứ nào xác định ông T có quyền lợi trên thửa đất. Mặt khác, hiện thửa đất thuộc đất di tích lịch sử văn hóa, việc sử dụng là bất hợp pháp nên đề nghị không xem xét.

Các con của ông T, bà H đều xác nhận thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích khoảng 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh là tài sản chung của ông T, bà H. Thửa đấtcó trước khi các chị sinh ra. Năm 2000 thửa đất được cấp sổ đỏ cho hộ bà H, khi đó hộ bà H chỉ có 04 thành viên là bà H và 03 con là L, M, T. Không có tên ông T nên ông T mất quyền.

Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H cho rằng quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H là hôn nhân thực tế nhưng vi phạm điều kiện kết hôn, vì khi kết hôn ông T chưa đủ tuổi, thời gian chung sống với nhau không lâu thì ông T vi lại vi phạm chế độ một vợ một chồng, quan hệ với người phụ nữ khác. Do vậy, không đồng ý giải quyết ly hôn.

Về thửa đất thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích khoảng 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh vì không có giấy tờ gì xác định đất đó là của cụ Đ (bố ông T), bà H sử dụng đã hơn 30 năm, không xác định là tài sản chung của vợ chồng, nên ông T yêu cầu phân chia thì đề nghị giải quyết bằng vụ án dân sự khác, không liên quan đến việc giải quyết ly hôn.

Ngoài thửa đất trên, khi ông T chung sống với bà N, ông T cùng bà N lấn chiếm được thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật, bà H được hưởng 1/2 giá trị theo định giá.

Kết thúc phần tranh luận, vị đại diện viện kiểm sát tham gia phiên toà đã phát biểu về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và của các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về yêu cầu của ông T: Xác nhận hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân thực tế. Đề nghị chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T. Về con chung không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số , tờ bản đồ, diện tích 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh là tài sản chung của ông T, bà H. Đề nghị chia đôi quyền sử dụng thửa đất giao cho mỗi người sử dụng 1/2 thửa đất, đề nghị phân chia phân đất có ngôi nhà cấp 4 cho bà H. Khi phân chia cần xem xét đến phần công sức tân lấp theo định giá cho bà H và các con của bà H theo tỷ lệ công sức đóng góp của 04 người là bằng nhau.

Không chấp nhận yêu cầu của bà H về xác định 1/2 quyền sử dụng thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của bà H và ông T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Không chấp nhận yêu cầu của các chị Tô Thị L, Tô Thị M, Tô Thị T yêu cầu xác nhận thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích khoảng 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh là tài sản chung của các chị và bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; HĐXX nhận định:

Về quan hệ hôn nhân:

Ông T kết hôn với bà H vào năm 1971, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì trường hợp của ông T, bà H được xác nhận là hôn nhân thực tế và hợp pháp.

Trong giai đoạn giải quyết vụ án, ông T, bà H đều cho rằng cuộc sống chung của vợ chồng đã không còn, vợ chồng sống ly thân từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai ông, bà đều đồng ý ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận.

Về con chung: Ông T và bà H sinh được 03 con chung là Tô Thị L, sinh năm 1976, Tô Thị M, sinh năm 1980, Tô Thị T, sinh năm 1983. Các con đã trưởng thành, lấy chồng và đều tự lấp được cuộc sống. Ông, bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung của vợ chồng: Cả hai ông, bà đều xác nhận thửa đất số , tờ bản đồ , (khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất đo vẽ thủ công là 433m^2) diện tích đo vẽ chính quy hiện tại là 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh có nguồn gốc là bố ông T xin cấp đất giãn dân của HTX Đ là tài sản chung của vợ chồng. Lời khai này hoàn toàn phù hợp với biên bản xác minh và lời khai của những người con của cụ Đ cũng như các tài liệu chứng cứ khác như biên bản đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 do chính bà H kê khai có xác nhận của chính quyền địa phương; Sổ theo dõi biến động đất đai; Phù hợp với nội dung của biên bản hòa giải tại UBND xã Y, bà H vẫn thể hiện ý chí xác nhận thửa đất là tài sản chung của vợ chồng thể hiện:… "Khi làm sổ đỏ, ông T ủy quyền cho tôi"; Phù hợp với lời khai của các con chung của ông T, bà H.

Về yêu cầu của bà H đề nghị xác định 1/2 quyền sử dụng thửa đất số 105, tờ bản đồ 13, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà. Bà đề nghị định giá và phân chia giá trị bằng tiền.

Trên cơ sở xác minh về nguồn gốc thửa đất cũng như lời khai của các bên đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan thể hiện: Thửa đất thuộc đất di tích lịch sử văn hóa, cấm vi phạm. Bà N đã lấn chiếm và sử dụng từ năm 1985 (khi đó ông T vẫn chung sống cùng bà H), sau đó ông T mới ra chung sống với bà N. Không có căn cứ xác định có công sức của ông T. Hiện tại thửa đất không được công nhận là hợp pháp nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, yêu cầu của bà H HĐXX không xem xét giải quyết. Sau này, dựa trên cơ sở xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nếu có căn cứ và đủ điều kiện thì bà H có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Xét lời trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H cho rằng hôn nhân giữa bà H với ông T là hôn nhân thực tế nhưng ông T vi phạm điều kiện kết hôn, thời gian chung sống ngắn nhưng lại vi phạm chế độ một vợ, một chồng và đề nghị xử lý ông T theo quy định, không thụ lý, giải quyết ly hôn: Như đã phân tích ở trên, quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà H hội tụ đủ điều kiện để xác định là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận: Vợ chồng chung sống từ trước khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán; Chung sống với nhau và sinh được 03 con chung; Được bố, mẹ cho tài sản chung; Lời khai và các giấy tờ mang tính pháp lý như sổ hộ khẩu năm 1985 thể hiện bà H là vợ ông T và các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ 20. Bản thân nội dung lời bảo vệ và yêu cầu chia tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà H cũng khẳng định quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà H. Do vậy, việc thụ lý giải quyết là hoàn toàn có cơ sở, đúng pháp luật.

Về nội dung liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số , tờ bản đồ . Vị luật sư cho rằng không xem xét giải quyết vì không có căn cứ xác định là tài sản của cụ Đ. Nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác. Nội dung này đã được phân tích ở phần trên, việc xác định thửa đất số , tờ bản đồ là tài sản chung của ông T, bà H là hoàn toàn có cơ sở pháp lý và phù hợp với các tài liệu thu thập được có tại hồ sư vụ án cũng như lời khai thừa nhận của các đương sự, là chứng cứ không phải chứng minh trong vụ án.

Về yêu cầu của các chị: L, M, T cho rằng thửa đất số , tờ bản đồ là tài sản chung của bốn mẹ con (bà H và ba chị) và khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) thì hộ gia đình chị không có tên ông T, do đó ông T mất quyền. Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ đã được các bên đương sự thừa nhận cũng như các tài liệu liên quan đến thửa đất đều khẳng định thửa đất là tài sản chung của ông T bà H. Chủ sử dụng hợp pháp là ông T, bà H. Tại lời khai ở phiên H giải ba chị cũng khẳng định thửa đất là tài sản của bố, mẹ. Tại phiên tòa ba chị vẫn khẳng định thửa đất có trước khi ba chị được sinh ra. Vì vậy, khi làm sổ đỏ chỉ ghi tên chủ hộ là bà H phải được hiểu thành viên trong hộ có quyền ngang nhau phải là ông T và bà H. Cho dù các chị có tên trong sổ hộ khẩu cũng không phát sinh và xác lập quyền sử dụng của các chị và cũng không làm mất đi quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Do vậy, yêu cầu của ba chị là không có căn cứ. Tuy nhiên, khi phân chia cần xem xét đến công sức tân, nâng nền đất, làm lán tạm của ba chị và bà H để buộc ông T, bà H phải trích trả công sức cho các chị. Tại phiên tòa các chị đều khẳng định công sức của ba chị và bà H là bằng nhau

Về nội dung trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T và nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án (các anh, chị em của ông T, các con của ông T, bà N và con dâu của ông T bà N) trong giai đoạn giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ nên được chấp nhận. Riêng nội dung vị luật sư đề nghị phân chia quyền sử dụng thửa đất số , tờ bản đồ theo tỷ lệ 60 đến 65% cho ông T là chưa có căn cứ chính xác.

Từ phân tích, nhận định trên xét thấy: Quan điểm đề xuất về hướng giải quyết vụ án của vị đại diện VKS tại phiên tòa là có căn cứ. Lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận. Lời trình bày và yêu cầu của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận

HĐXX xác định tài sản chung của ông Tô Văn T và bà Trương Thị H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích 441m^2 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Công sức tạo lập của hai người là như nhau. Chia thửa đất làm hai phần bằng nhau, mỗi người nhận 1/2 thửa đất. Các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của bà H và các con của bà H. Khi phân chia cần giao phần đất có ngôi nhà cấp 4 cho bà H. Phần đất có phần lán tạm cho ông T. Bà H phải trích trả các con phần giá trị đất tân, nâng nền; Ông T phải trích trả cho

bà H cùng các con phần 1/2 giá trị công tân tạo và làm lán tạm theo giá trị định giá còn lại.

Về các tài sản khác có trên đất do các bên đương sự không ai có yêu cầu nên HĐXX không xem xét

Về án phí: Buộc ông T, bà H mỗi người phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng. Ông T phải chịu án phí đối với số tiền phải trích trả công tân nâng nền và giá trị lán tạm. Các chị L, M, T còn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Ông T, bà H tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 33, 34, 35, 51, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, 34, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Tô Văn T và bà Trương Thị H.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Xác định xác định tài sản chung của ông Tô Văn T và bà Trương Thị H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số , tờ bản đồ , diện tích 441m^2 đã được UBND huyện Yên Phong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 01293/QSD/329 ngày 20/9/2000 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh, mang tên hộ bà Trương Thị H. Tổng giá trị thửa đất theo định giá là 1.323.000.000đ. Giá trị của mỗi người làm 661.500.000đ.

Chia thửa đất làm hai phần, phần của bà Trương Thị H có diện tích là 220,4m^2, trên đất có ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác của bà H đang quản lý sử dụng (có sơ đồ kèm theo); Phần diện tích đất của ông Tô Văn T có diện tích là 220,7m^2 trên đất có một phần lán tạm (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông T phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền và xây dựng lán tạm cho bà H và các con của ông, bà là L, M, T mỗi người được nhận từ ông T là: Tiền đất nâng nền và lán tạm (39.032.000đ : 2) : 4 = 4.879.000đ.

Bà H phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền và xây dựng lán tạm cho các con của bà là L, M, T mỗi người được nhận từ bà H: Tiền đất nâng nền và lán tạm (39.032.000đ : 2) : 4 = 4.879.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Không xem xét yêu cầu của bà H đề nghị xác nhận và chia làm hai phần (bà H xin nhận bằng tiền) quyền sử dụng thửa đấtsố 105, tờ bản đồ 13, diện tích đất khoảng 293m^2

tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà.

Không chấp nhận yêu cầu của các chị L, M, T xác nhận và phân chia làm 4 phần bằng nhau đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ 20, diện tích 441m^2 đã được UBND huyện Yên Phong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 01293/QSD/329 ngày 20/9/2000 tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh, mang tên hộ bà Trương Thị H.

Về công nợ và các tài sản khác: Bà H, ông T và những người tham gia tố tụng khác không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Về án phí:

Buộc bà Trương Thị H, ông Tô Văn T mỗi người phải chịu 26.537.500đ tiền án phí phân chia tài sản. Ngoài ra ông T còn phải chịu 975.000đ tiền án phí trích chia công sức. Bà H phải chịu 731.000đ tiền án phí trích chia công sức.

Tổng cộng án phí ông T phải chịu là 27.512.500đ

Tổng cộng án phí bà H phải chịu là 27.268.500đ

Xác nhận ông T đã nộp 2.863.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2012/03475 ngày 10/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong. Ông T còn phải nộp tiếp 24.649.500đ.

Về án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận:

Bà H không phải chịu án phí đối với yêu cầu xác nhận và phân chia thửa đất số, tờ bản đồ , diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Y, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Buộc các chị , M, T mỗi người phải chịu án phí trên giá trị tài sản yêu cầu không được chấp nhận 1.323.000.000đ : 4 = 330.750.000đ. Tiền án phí mỗi chị phải chịu là 16.653.000đ. Xác nhận các chị L, M, T mỗi người đã nộp 9.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2012/03399 ngày 16/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong, được khấu trừ vào tiền án phí phải nộp. Buộc mỗi chị phải nộp tiếp 7.153.000đ.

Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông T tự nguyện nộp 9.000.000đ; Bà H tự nguyện nộp 8.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Số tiền đã nộp đủ và chi phí hết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Đương sự, có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án./.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh.
- VKSND huyện
- Thi hành án
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà